

**CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN NGÀY 30/06/2024**

---

*Tháng 08 năm 2024*

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 56

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DNP Holding (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Đức Huy	Chủ tịch	Bổ nhiệm kể từ ngày 24/05/2024
Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch	Miễn nhiệm kể từ ngày 24/05/2024
Ông Ngô Đức Vũ	Phó Chủ tịch HĐQT thường trực	
Bà Phan Thùy Giang	Thành viên	Miễn nhiệm kể từ ngày 24/05/2024
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên	
Ông Hoàng Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Akhil Jain	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm kể từ ngày 24/05/2024
Ông Bùi Thành Việt	Thành viên độc lập	

#### **Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị**

Ông Bùi Thành Việt	Chủ tịch
Ông Ngô Đức Vũ	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Hoàng Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Hữu Chuyên	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phan Thùy Giang	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Huyền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 07/08/2024
Ông Lê Cát Hanh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm kể từ ngày 11/01/2024

#### **Kế toán trưởng**

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập Báo cáo này là Bà Phạm Thị Thu Hằng.

### **ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Hoàng Anh Tuấn - Tổng Giám đốc.



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, ngoài sự kiện đã được Thuyết minh tại thuyết minh số 39, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 kèm theo.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### **CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Hoàng Anh Tuấn**  
**Tổng Giám đốc**

Đồng Nai, ngày 29 tháng 08 năm 2024

Số: 928/2024/UHY - BCSX

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần DNP Holding*  
*cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024*

**Kính gửi:**      Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần DNP Holding

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 kèm theo của Công ty Cổ phần DNP Holding (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 08 năm 2024, từ trang 07 đến trang 56, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DNP Holding chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần DNP Holding tại ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần DNP Holding cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét bởi Kiểm toán viên và Doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này tại ngày 29/08/2023.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần DNP Holding cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 29/03/2024.



**Lê Quang Nghĩa**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3660-2021-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

*Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>8.179.157.210.509</b>	<b>8.307.329.570.423</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.115.779.683.907	980.472.894.157
Tiền	111		282.753.663.907	253.300.610.657
Các khoản tương đương tiền	112		833.026.020.000	727.172.283.500
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		392.951.245.889	325.709.359.310
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	392.951.245.889	325.709.359.310
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.966.305.403.905	5.415.352.824.914
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	1.782.732.819.870	1.570.310.253.205
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	840.601.385.916	754.701.886.322
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10	152.706.914.746	351.744.793.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	11	2.416.030.553.062	2.871.807.115.783
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8,9, 10,11	(225.766.269.689)	(133.211.223.396)
Hàng tồn kho	140	12	1.572.843.164.055	1.503.263.286.642
Hàng tồn kho	141		1.586.628.455.906	1.517.533.076.273
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.785.291.851)	(14.269.789.631)
Tài sản ngắn hạn khác	150		131.277.712.753	82.531.205.400
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6	46.895.431.851	24.623.868.488
Thuế GTGT được khấu trừ	152		72.018.427.287	53.674.001.088
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	12.349.244.905	4.233.335.824
Tài sản ngắn hạn khác	155		14.608.710	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>9.448.828.707.817</b>	<b>7.769.415.418.062</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>126.692.318.617</b>	<b>191.230.511.457</b>
Trả trước cho người bán dài hạn	212		100.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	216	11	126.592.318.617	191.230.511.457
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>7.471.229.032.179</b>	<b>5.858.291.012.578</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	14	5.698.798.589.285	4.113.555.696.990
- Nguyên giá	222		11.205.885.654.873	8.495.013.788.481
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.507.087.065.588)	(4.381.458.091.491)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	16	188.716.964.154	137.088.078.796
- Nguyên giá	225		221.550.495.061	168.418.162.137
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(32.833.530.907)	(31.330.083.341)
Tài sản cố định vô hình	227	15	1.583.713.478.740	1.607.647.236.792
- Nguyên giá	228		1.771.457.374.545	1.766.713.785.232
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(187.743.895.805)	(159.066.548.440)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>30.115.312.500</b>	<b>30.711.000.000</b>
- Nguyên giá	231		31.770.000.000	31.770.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.654.687.500)	(1.059.000.000)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>577.131.735.085</b>	<b>469.320.560.866</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	577.131.735.085	469.320.560.866
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>18</b>	<b>921.643.269.572</b>	<b>864.078.846.416</b>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		757.042.491.312	837.442.426.156
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		141.820.778.260	3.856.420.260
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		22.780.000.000	22.780.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>322.017.039.864</b>	<b>355.783.486.745</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	6	114.986.836.334	129.008.282.911
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		15.395.249.085	16.152.049.084
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		4.530.832.589	-
Lợi thế thương mại	269	17	187.104.121.856	210.623.154.750
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>17.627.985.918.326</b>	<b>16.076.744.988.485</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>12.105.988.679.735</b>	<b>11.418.246.619.352</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.211.582.790.976</b>	<b>6.098.814.338.312</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	1.178.294.721.180	968.912.918.321
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	40.024.856.756	24.251.626.769
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	84.758.531.118	118.852.085.726
Phải trả người lao động	314		76.282.010.906	85.744.668.990
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	175.471.905.209	151.534.846.681
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		138.888.889	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	23	666.943.541.149	602.002.870.582
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	3.977.049.405.946	4.138.443.683.104
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4.824.618.159	2.499.739.999
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.794.311.664	6.571.898.140
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.894.405.888.759</b>	<b>5.319.432.281.040</b>
Phải trả người bán dài hạn	331	19	-	1.311.643.977
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	20	48.677.271.637	54.154.131.396
Chi phí phải trả dài hạn	333	22	16.829.698.630	641.794.521
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.394.283.267	152.180.199
Phải trả dài hạn khác	337	23	1.840.970.831.541	1.625.080.875.266
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	3.585.984.006.512	3.254.612.161.324
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		397.729.695.531	381.301.125.156
Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.820.101.641	2.178.369.201
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>25</b>	<b>5.521.997.238.591</b>	<b>4.658.498.369.133</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>5.521.997.238.591</b>	<b>4.658.498.369.133</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.189.099.130.000	1.189.099.130.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.189.099.130.000	1.189.099.130.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		270.847.905.480	270.847.905.480
Vốn khác của chủ sở hữu	414		45.780.003.942	45.780.003.942
Cổ phiếu quỹ	415		(28.342.000)	(28.342.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		5.189.646.698	3.513.332.924
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		77.269.645.196	60.583.409.261
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		58.924.785.895	20.128.017.010
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		18.344.859.301	40.455.392.251
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.933.839.249.275	3.088.702.929.526
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>17.627.985.918.326</b>	<b>16.076.744.988.485</b>

Đồng Nai, ngày 28 tháng 08 năm 2024

Nguyễn Thị Minh Huyền  
Người lập biểu

Phạm Thị Thu Hằng  
Kế toán trưởng

Hoàng Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho gian đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	4.088.109.856.847	3.529.468.611.545
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	59.389.177.734	40.053.507.641
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.028.720.679.113	3.489.415.103.904
Giá vốn hàng bán	11	28	3.285.279.790.174	2.870.407.836.230
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		743.440.888.939	619.007.267.674
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	138.737.055.857	410.989.288.974
Chi phí tài chính	22	30	372.146.522.993	448.135.321.922
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		322.191.741.748	354.824.217.453
Phản lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		42.896.914.144	2.294.780.442
Chi phí bán hàng	25	31	250.318.021.524	216.134.707.640
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	221.083.117.981	205.597.162.508
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		81.527.196.442	162.424.145.020
Thu nhập khác	31		31.456.038.374	5.640.230.263
Chi phí khác	32		34.502.598.864	4.711.984.697
Lợi nhuận khác	40		(3.046.560.490)	928.245.566
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		78.480.635.952	163.352.390.586
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	34.467.752.361	58.576.924.063
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(11.899.571.654)	(20.545.530.852)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		55.912.455.245	125.320.997.375
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		18.344.859.301	48.362.757.065
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		37.567.595.944	76.958.240.310
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	154	407
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	35	130	407

Đồng Nai, ngày 29 tháng 08 năm 2024

Nguyễn Thị Minh Huyền  
Người lập biểu

Phạm Thị Thu Hằng  
Kế toán trưởng

Hoàng Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho gian đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
		VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	78.480.635.953	163.352.390.586
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ	02	355.524.797.910	341.219.017.442
Các khoản dự phòng	03	10.685.922.691	10.092.087.322
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7.083.241.633	57.060.287
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(131.069.027.139)	(346.694.045.310)
Chi phí lãi vay	06	322.191.741.748	354.824.217.453
Các điều chỉnh khác	07	914.287.085	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	08	643.811.599.881	522.850.727.780
(Tăng) các khoản phải thu	09	(556.993.467.919)	(333.607.889.272)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(56.040.521.943)	(64.545.622.354)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	267.387.742.393	(455.696.240.501)
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	(4.456.989.345)	(28.919.343.482)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	16.731.422.779
Tiền lãi vay đã trả	14	(283.447.032.990)	(334.932.490.719)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(68.209.710.284)	(59.764.073.728)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.651.375.011	3.954.739.809
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.444.747.095)	(532.133.276)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	(55.741.752.291)	(734.460.902.964)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(214.742.137.478)	(169.712.269.811)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	26.747.337.638	1.983.636.363
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	264.205.747.186	293.878.431.531
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(13.793.162.027)	(372.539.371.840)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.550.000.000	774.347.479.883
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	191.255.966.354	99.275.093.222
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	256.223.751.673	627.232.999.348



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho gian đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
			VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	30.997.520.000
Tiền thu từ đi vay	33		4.109.150.320.220	3.205.092.007.104
Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.132.953.409.609)	(3.150.527.113.888)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(28.465.995.527)	(26.669.485.735)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.879.921.598)	(14.630.351.049)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài</b>	<b>40</b>		<b>(66.149.006.514)</b>	<b>44.262.576.432</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>134.332.992.868</b>	<b>(62.965.327.184)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>4</b>	<b>980.472.894.157</b>	<b>921.222.811.837</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		973.796.882	121.850.829
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>1.115.779.683.907</b>	<b>858.379.335.482</b>

Đồng Nai, ngày 29 tháng 08 năm 2024

  
Nguyễn Thị Minh Huyền  
Người lập biểu

  
Phạm Thị Thu Hằng  
Kế toán trưởng

  
Hoàng Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING**

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình,  
Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024  
đến ngày 30/06/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Mẫu số B09-DN/HN

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần DNP Holding (sau đây gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 17 tháng 07 năm 2024.

Hiện tại Cổ phiếu của Công ty đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu: DNP.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty chi tiết như sau:

- Tại ngày 30/06/2024, vốn điều lệ của Công ty là: 1.189.099.130.000 đồng, tương đương 118.909.913 cổ phần, theo giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 24 ngày 07 tháng 02 năm 2023.
- Tại ngày phát hành Báo cáo này, vốn điều lệ của Công ty là: 1.409.748.460.000 đồng, tương đương 140.974.846 cổ phần, theo giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 25 ngày 17 tháng 07 năm 2024.
- Mệnh giá cổ phiếu tại Công ty là 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 30/06/2024 là 4.092 người (tại 31/12/2023 là 3.671 người).

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH**

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa như ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE, các sản phẩm bao bì HDPE, phụ tùng, linh kiện và hàng gia dụng nhựa; khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng từ đất sét, hoạt động tư vấn quản lý và hoạt động tư vấn đầu tư.

**1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

Tại ngày 30/06/2024, Công ty có 04 Công ty con trực tiếp như sau:

STT	Tên Công ty con	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
1	Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung)	Lô 06, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33	99,33
2	Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạch, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh nhựa công nghiệp	51,01	51,01
3	Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Thôn Càn, Xã Hương Sơn, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang	Đầu tư vào các công ty/ dự án nước sạch	51,15	51,15
4	Công ty Cổ phần CMC	Lô B10 – B11, KCN Thụy Vân, Xã Thụy Vân, TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ	Sản xuất, kinh doanh và phân phối gạch men	51,14	51,14



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2024, Công ty có 24 Công ty con gián tiếp (tại ngày 31/12/2023: 18 công ty con gián tiếp) như sau:

STT	Tên Công ty con	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
				Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 31/12/2023
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP-Bắc Giang	Thôn Cản, Xã Hương Sơn, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	51,15	51,15	99,998	99,998
2	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	Số 8C, đường Đinh Công Tráng, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	45,41	45,41	89,24	89,24
3	Công ty Cổ phần Bình Hiệp	A6 – A7 KDC Kênh Bàu, Phường Xuân An, TP Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	44,95	44,95	97,04	97,04
4	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Số 137 Lê Hồng Phong, Khu phố 2, Phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	29,29	29,29	57,26	57,26
5	Công ty Cổ phần Nhà máy nước Đồng Tâm	Ấp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	26,94	26,94	52,68	52,68
6	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	Số 489 đường 30/4, Khu phố 1, Phường 1, TP Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	28,99	28,99	59,47	59,47
7	Công ty Cổ phần Quản lý và Vận hành hệ thống nước sạch	Ấp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	51,13	51,13	99,97	99,97
8	Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	M5, Tồn Đức Thảng, Phường Phú Thù, TP Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	40,28	40,28	99,03	99,03
9	Công ty Cổ phần DNP Hawaco	Số 25 Phó Lý Thường Kiệt, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Kinh doanh vật tư ngành nước	49,67	49,67	50,00	50,00
10	Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	Số 27 Lê Trung Nghĩa, Phường 12, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	49,17	49,17	99,00	99,00
11	Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa	Số 198 Đường 16/7, phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, dịch vụ công ích	26,34	26,34	51,51	51,51
12	Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa	243 Trần Quý Cáp, Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật đồng hồ đo nước	26,34	26,34	100,00	100,00



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

STT	Tên Công ty con	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
				Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 31/12/2023
13	Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa	Số 198 Đường 16/7, phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất	26,34	26,34	100,00	100,00
14	CTCP Cấp thoát nước Bình Phước	Số 216 Nguyễn Văn Linh, Khu phố Tân Phú, phường Tân Phú, TP Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	43,06	43,06	84,19	84,19
15	CTCP Thiết bị và Công nghệ Eco VN	Số 7 hẻm 194/70/4 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Hà Nội	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực xử lý nước cấp và nước thải	34,76	34,76	70,00	70,00
16	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT	Lô B10 – B11 KCN Thụy Vân, Xã Thụy Vân, TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ	Hoạt động dịch vụ tài chính	51,13	51,13	99,99	99,99
17	CTCP Nước thô DNP-Sông Tiền	Áp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	51,14	51,14	99,99	99,99
18	CTCP Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành	STH19.25 Đường số 13 Khu đô thị mới Lê Hồng Phong II, Phường Phước Hải, TP Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	28,13	28,13	55,00	55,00
19	CTCP Cấp nước Sài Gòn - Đan Kia (Thuyết minh số 4.2)	Đường Dankia, Phường 7, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	23,30	-	50,61	-
20	CTCP Cấp thoát nước Gia Lai (Thuyết minh số 4.3)	388 Lý Thái Tổ, P. Yên Đỗ, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	13,20	-	50,61	-
21	CTCP Cấp thoát nước Cù Chi (Thuyết minh số 4.4)	Số 928, Quốc lộ 22, Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	25,88	-	50,61	-
22	CTCP Hạ tầng nước Sài Gòn (Thuyết minh số 4.1)	477 – 479 An Dương Vương, Phường 11, Quận 6, TP Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,88	25,07	50,61	49,02
23	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Công nghệ PT (Thuyết minh số 4.5)	Lô B10 – B11 Khu Công nghiệp Thụy Vân, Xã Thụy Vân, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	51,14	-	51,14	-
24	Viện khoa học và công nghệ nước (Thuyết minh số 4.6)	Tầng 19, tòa nhà Ngọc Khánh Plaza, số 1 Phạm Huy Thông, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội	Nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ và thực hiện các dự án trong lĩnh vực cấp thoát và xử lý nước	39,73	-	50,00	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)
- 1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2024, Công ty có 8 Công ty liên kết gián tiếp (tại ngày 31/12/2023 có 6 Công ty liên kết) như sau:

STT	Tên Công ty liên kết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
				Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 31/12/2023
1	Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	Số 137 Lê Hồng Phong, Phường Phú Trinh, TP Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	7,32	7,32	25,01	25,01
2	Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đồng Hải	Số 137 Lê Hồng Phong, Phường Phú Trinh, TP Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	7,32	7,32	25,00	25,00
3	Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh	Số 70 Nguyễn Trọng Kỳ, Phường Cam Lợi, TP Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ công ích	8,75	8,75	20,33	20,33
4	Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang	Số 386 Đường Xương Giang, Phường Ngô Quyền, TP Bắc Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	13,37	13,37	26,35	26,35
5	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hạ tầng Meta (trước đây là Công ty Cổ phần DNP Hawaco Cơ điện)	Tầng 18, Ngõ Khánh Plaza, số 1 Phạm Huy Thông, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	12,17	12,17	24,50	24,50
6	Công ty Cổ phần cấp nước Sài Gòn - Pleiku	86 Phố Đức Chính, Xã Biển Hồ, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	12,68	-	49,00	-
7	Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp	64 Ấp Thới Tây 1, Xã Tân Hiệp, Huyện Hóc Môn – TP Hồ Chí Minh	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	11,13	-	43,00	-
8	Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn – An Khê	12 Trần Quang Khải, Phường An Phước, Thị xã An Khê, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	12,68	-	49,00	-

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Doanh nghiệp kiểm toán khác. Các số liệu này hoàn toàn có thể so sánh được với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH****2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**2.3 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này:

**3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (gian đoạn). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**3.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.4 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa      | - Chi phí mua, giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá gốc nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.4 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)***Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất quy định trên hợp đồng trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm: quyền sử dụng đất; phần mềm và các tài sản cố định vô hình khác.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.8 KHẤU HAO VÀ HAO MÒN**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 20 năm
Phương tiện vận tải	3 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	Theo thời gian thuê
Chương trình phần mềm	3 - 8 năm

Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính được tính theo thời hạn cho thuê tài sản được nêu trên hợp đồng như sau:

Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm

**3.9 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần từ 1 đến 5 năm hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi phí công cụ, dụng cụ;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Đồng hồ nước;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- Các chi phí khác liên quan đến nhiều kỳ sản xuất hoạt động kinh doanh.

**3.11 HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THỂ THƯƠNG MẠI**

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thể thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thể thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thể thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ Tập đoàn phải đánh giá tổn thất lợi thể thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thể thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thể thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

**3.12 MUA TÀI SẢN VÀ HỢP NHẤT KINH DOANH**

Tập đoàn mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Tập đoàn sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thể thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.13 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ***Đầu tư vào các công ty liên kết*

Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp, giá trị được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần điều chỉnh tăng giá trị hợp lý của tài sản thuần của Công ty Cổ phần Hạ Tầng nước Sài Gòn (SII), tại ngày SII trở thành Công ty con của Tập đoàn (Thuyết minh 4.1).

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Các khoản cho vay*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.14 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ TRÍCH TRƯỚC**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.15 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG**

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

**3.16 CÁC NGHIỆP VỤ BẰNG NGOẠI TỆ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.17 PHÂN CHIA LỢI NHUẬN**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.17 PHÂN CHIA LỢI NHUẬN (TIẾP)**

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**3.18 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.19 GHI NHẬN DOANH THU**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.20 THUẾ***Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.20 THUẾ (TIẾP)**

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.21 THÔNG TIN BỘ PHẬN**

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh được chia thành ngành vật liệu xây dựng (ngành nhựa, vật tư và gạch ốp lát) và ngành nước sạch và môi trường trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn. Báo cáo bộ phận chủ yếu của Tập đoàn theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh.

**3.22 CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cũng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. CÁC SỰ KIỆN TRỌNG YẾU PHÁT SINH TRONG KỲ****4.1 Đầu tư vào Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn**

Trong tháng 1 năm 2024, Tập đoàn đã hoàn tất mua bổ sung 1.027.000 cổ phần trong Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn (SII) với tổng giá trị là 22.102.580.500 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong SII tăng từ 49,02% tại 31 tháng 12 năm 2023 lên 50,61%. SII trở thành công ty con của Tập đoàn từ tháng 1 năm 2024.

**4.2 Đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn – Đan Kia**

SII là công ty mẹ sở hữu 90% Công ty Cổ phần cấp nước Sài Gòn- Dankia (Dankia). Sau giao dịch chuyển nhượng tại điểm 4.1, tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn trong Đan Kia là 50,61% dẫn đến Công ty này trở thành công ty con gián tiếp của Tập đoàn từ tháng 1 năm 2024.

**4.3 Đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai**

SII là công ty mẹ sở hữu 51% Công ty Cổ phần cấp thoát nước Gia Lai (Gia Lai). Sau giao dịch chuyển nhượng tại điểm 4.1, tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn trong Gia Lai là 50,61% dẫn đến Công ty này trở thành công ty con của Tập đoàn từ tháng 1 năm 2024.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***4. CÁC SỰ KIỆN TRỌNG YẾU PHÁT SINH TRONG KỲ (TIẾP)****4.4 Đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi**

SII là công ty mẹ sở hữu 100% Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi (Củ Chi). Sau giao dịch chuyển nhượng tại điểm 4.1, tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn trong Củ Chi là 50,61% dẫn đến Công ty này trở thành Công ty con của Tập đoàn từ tháng 1 năm 2024.

**4.5 Đầu tư vào Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Công nghệ PT**

Trong tháng 1 năm 2024, Tập đoàn đã góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Công nghệ PT với tổng giá trị là 150 tỷ VND. Theo đó, tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn trong Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Công nghệ PT là 51,00% dẫn đến Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Công nghệ PT trở thành công ty con của Tập đoàn từ tháng 1 năm 2024.

**4.6 Đầu tư vào Viện khoa học và công nghệ nước**

Trong tháng 1 năm 2024, Tập đoàn đã góp vốn vào Viện khoa học và công nghệ nước với tổng giá trị là 400 triệu VND. Theo đó, tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn trong Viện khoa học và công nghệ nước là 51,00% dẫn đến Viện khoa học và công nghệ nước trở thành công ty con của Tập đoàn từ tháng 1 năm 2024.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	9.571.196.864	5.836.862.322
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	273.182.467.043	247.463.748.335
Các khoản tương đương tiền (*)	833.026.020.000	727.172.283.500
	<b>1.115.779.683.907</b>	<b>980.472.894.157</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi và đầu tư có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất áp dụng tối đa 6%/năm.

Một phần khoản tương đương tiền đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng và trái phiếu phát hành (Thuyết minh 24).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>46.895.431.851</b>	<b>24.623.868.488</b>
- Chi phí nước mua buôn	5.148.124.800	5.041.559.520
- Thuê văn phòng, kho	3.513.922.896	4.975.556.861
- Công cụ, dụng cụ	20.237.653.976	4.655.992.508
- Chi phí sửa chữa tài sản	1.178.808.734	1.181.655.949
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	16.816.921.445	8.769.103.650
<b>Dài hạn</b>	<b>114.986.836.334</b>	<b>129.008.282.911</b>
- Chi phí sửa chữa tài sản và thay thế đồng hồ nước định kỳ	56.833.192.033	51.593.865.744
- Công cụ, dụng cụ	13.934.982.884	39.111.399.802
- Chi phí thuê biển quảng cáo	21.976.372.968	23.783.978.934
- Chi phí trả trước dài hạn khác	22.242.288.449	14.519.038.431
	<b>161.882.268.185</b>	<b>153.632.151.399</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

7. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	392.951.245.889	392.951.245.889	325.709.359.310	325.709.359.310
	392.951.245.889	392.951.245.889	325.709.359.310	325.709.359.310

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn từ 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng từ 3%/năm đến 7,5%/năm. Một phần khoản tiền gửi có kỳ hạn giá trị khoảng 107 tỷ VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng và trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 24).

8. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên khác	1.782.732.819.870	(145.172.945.718)	1.561.052.493.205	(128.581.886.840)
- Phải thu khách hàng kinh doanh ống và phụ kiện	797.384.441.215	(134.036.620.756)	736.857.918.770	(122.879.928.589)
- Phải thu khách hàng kinh doanh nhựa công nghiệp và gia dụng	359.237.768.777	-	465.512.501.989	-
- Phải thu khách hàng kinh doanh gạch ốp lát	324.181.898.148	(2.688.918.378)	236.695.299.820	(2.212.274.906)
- Phải thu khách hàng kinh doanh gạch ốp lát	45.512.014.922	(7.796.038.944)	45.622.663.995	(2.282.395.966)
- Phải thu khách hàng kinh doanh nước sạch	130.834.870.707	(651.367.640)	31.154.094.528	(1.207.287.379)
- Phải thu khách hàng kinh doanh bao bì	107.187.148.183	-	20.726.057.831	-
- Phải thu khách hàng kinh doanh vật tư và thiết bị ngành nước	18.394.677.918	-	24.483.956.272	-
- Khách hàng khác	-	-	9.257.760.000	-
Phải thu bên liên quan	1.782.732.819.870	(145.172.945.718)	1.570.310.253.205	(128.581.886.840)

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2024, các khoản phải thu giá trị khoảng 512,5 tỷ VND đã được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng và dài hạn của Tập đoàn tại các ngân hàng (Thuyết minh số 24).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

- Trả trước cho nhà cung cấp khác
- Trả trước cho người bán hoạt động kinh doanh ngành nước
  - Trả trước cho người bán hoạt động kinh doanh gạch ốp lát
  - Trả trước cho người bán hoạt động kinh doanh ngành nhựa
  - Trả trước cho người bán hoạt động mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nước
  - Trả trước cho người bán hoạt động mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nhựa
  - Các khoản khác
- Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 37.2)

30/06/2024		01/01/2024	
Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
839.854.872.316	(3.583.961.985)	754.638.789.730	(3.378.490.389)
167.476.566.687	-	303.962.904.759	-
189.807.196.369	-	164.615.478.148	-
130.614.435.052	(3.583.961.985)	161.319.811.885	(3.378.490.389)
347.370.397.266	-	121.982.763.355	-
-	-	581.171.300	-
4.586.276.942	-	2.176.660.283	-
746.513.600	-	63.096.592	-
840.601.385.916	(3.583.961.985)	754.701.886.322	(3.378.490.389)

10. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

- Ngắn hạn
- Cho vay bên khác (\*)
  - Cho vay bên liên quan (Thuyết minh số 37.2)

30/06/2024		01/01/2024	
Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
152.706.914.746	(67.544.452.654)	351.744.793.000	(200.000.000)
25.380.000.000	(200.000.000)	12.270.000.000	(200.000.000)
127.326.914.746	(67.344.452.654)	339.474.793.000	-
152.706.914.746	(67.544.452.654)	351.744.793.000	(200.000.000)

(\*) Các khoản cho các tổ chức và cá nhân vay tín chấp thời hạn tối đa mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất áp dụng thỏa thuận từ 7% - 12%/năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

11. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	2.416.030.553.062	(9.464.909.332)	2.871.807.115.783	(1.050.846.167)
- Các bên khác	2.416.030.553.062	(9.464.909.332)	2.871.165.368.914	(1.050.846.167)
+ Phải thu các khoản hợp tác đầu tư (*)	1.877.733.231.517	-	1.888.309.661.521	-
+ Phải thu liên quan đến chuyển nhượng trái phiếu (**)	127.920.291.666	-	706.947.847.222	-
+ Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, cho vay	110.034.377.155	-	111.218.795.008	-
+ Ký quỹ, ký cược	60.714.967.616	-	53.441.110.432	-
+ Các khoản tạm ứng	107.544.830.303	-	36.328.442.672	-
+ Phải thu khác	132.082.854.805	(9.464.909.332)	74.919.512.059	(1.050.846.167)
- Bên liên quan	-	-	641.746.869	-
Dài hạn	126.592.318.617	-	191.230.511.457	-
- Phải thu các khoản hợp tác đầu tư (*)	75.290.400.000	-	150.333.156.855	-
- Ký quỹ, ký cược	17.075.908.411	-	14.811.703.808	-
- Thuế GTGT của tài sản cố định thuế tài chính	4.803.483.838	-	4.641.371.319	-
- Phải thu khác	29.422.526.368	-	21.444.279.475	-
	2.542.622.871.679	(9.464.909.332)	3.063.037.627.240	(1.050.846.167)

(\*) Đây là các khoản phải thu theo các hợp đồng hợp tác đầu tư với các đối tác doanh nghiệp, lợi nhuận được chia cho các bên theo tỷ lệ thỏa thuận tại thời điểm thanh lý hợp đồng. Các khoản này được đảm bảo bằng cổ phần của một bên thứ ba.

(\*\*) Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng trái phiếu chuyển đổi phát hành bởi Công ty đang được nắm giữ bởi AEP II Holdings Pte. Ltd (thuyết minh số 23).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

12. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	761.957.776.882	(4.854.247.214)	571.432.272.499	(4.809.948.630)
Thành phẩm	457.500.158.847	(7.397.114.227)	529.425.736.283	(2.093.782.218)
Hàng hóa	241.839.049.974	(1.514.434.518)	219.889.390.874	(7.347.141.651)
Công cụ, dụng cụ	61.945.576.679	(19.495.892)	113.714.796.842	(18.917.132)
Hàng mua đang đi đường	31.110.901.129	-	61.392.169.071	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.130.616.163	-	8.946.547.163	-
Hàng gửi đi bán	22.144.376.232	-	12.732.163.541	-
Tổng cộng (*)	1.586.628.455.906	(13.785.291.851)	1.517.533.076.273	(14.269.789.631)

(\*) Vào ngày 30 tháng 06 năm 2024, hàng tồn kho giá trị khoảng 641 tỷ VND đã được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn tại các ngân hàng. (Thuyết minh số 24)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	88.164.319.709	68.711.086.040
- Máy móc thiết bị	88.164.319.709	68.711.086.040
Xây dựng cơ bản dở dang	488.967.415.376	400.609.474.826
- Nhà máy nước tại Bắc Giang	204.219.860.075	199.572.527.715
- Nhà máy nước Sơn Thành	182.566.891.745	90.389.408.033
- Dự án CMC Việt Trì	32.642.695.555	62.134.336.113
- Hệ thống cấp nước mới BHW	17.700.587.773	17.557.350.000
- Dự án Đồng Xoài BPW	10.352.500.000	10.352.500.000
- Chi phí khác	41.484.880.228	20.603.352.965
	577.131.735.085	469.320.560.866

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị đùng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
01/01/2024	1.839.636.592.209	3.107.872.435.084	3.514.861.805.171	32.642.956.017	8.495.013.788.481
- Mua trong kỳ	1.018.400.000	34.741.931.712	3.136.595.208	375.348.169	39.272.275.089
- Đầu tư XD CB hoàn thành	2.038.707.367	31.664.755.765	18.774.232.151	618.155.094	53.095.850.377
- Thanh lý, nhượng bán	-	(66.293.223.960)	(2.094.372.848)	(306.979.315)	(68.694.576.123)
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	16.834.124.030	839.696.364	-	17.673.820.394
- Phân loại lại	(61.600.000)	(26.072.910)	26.072.910	61.600.000	-
- Tăng do hợp nhất công ty con	302.339.637.722	180.896.588.552	2.181.607.761.854	4.680.508.527	2.669.524.496.655
30/06/2024	2.144.971.737.298	3.305.690.538.273	5.717.151.790.810	38.071.588.492	11.205.885.654.873
HAO MÓN LỬY KẾ					
01/01/2024	(946.933.984.593)	(2.014.653.617.900)	(1.402.924.796.247)	(16.945.692.751)	(4.381.458.091.491)
- Khấu hao trong kỳ	(52.824.131.763)	(118.386.730.473)	(120.960.943.187)	(2.399.520.288)	(294.571.325.711)
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	(5.786.857.106)	(370.865.910)	-	(6.157.723.016)
- Phân loại lại	(8.422.224)	8.422.224	(17.395.552)	17.395.552	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	29.770.669.640	1.271.157.943	306.979.315	31.348.806.898
- Tăng do hợp nhất công ty con	(128.675.148.182)	(125.013.049.496)	(599.546.878.026)	(3.013.656.564)	(856.248.732.268)
30/06/2024	(1.128.441.686.762)	(2.234.061.163.111)	(2.122.549.720.979)	(22.034.494.736)	(5.507.087.065.588)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2024	892.702.607.616	1.093.218.817.184	2.111.937.008.924	15.697.263.266	4.113.555.696.990
30/06/2024	1.016.530.050.536	1.071.629.375.162	3.594.602.069.831	16.037.093.756	5.698.798.589.285

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 30/06/2024 là 2.876.954.745.195 đồng (tại 01/01/2024 là 2.857.530.024.111 đồng);  
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2024 là: 3.380.667.503.421 đồng (tại 01/01/2024 là: 1.921.236.481.600 đồng).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phản mềm VND	Khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2024	1.724.061.683.117	24.462.104.426	18.189.997.689	1.766.713.785.232
- Mua trong năm	-	645.381.042	-	645.381.042
- Tăng do hợp nhất công ty con	-	4.098.208.271	-	4.098.208.271
30/06/2024	1.724.061.683.117	29.205.693.739	18.189.997.689	1.771.457.374.545
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
01/01/2024	(139.438.786.687)	(11.278.206.494)	(8.349.555.259)	(159.066.548.440)
- Khấu hao trong năm	(24.307.724.187)	(1.922.942.399)	(328.749.996)	(26.559.416.582)
- Tăng do hợp nhất công ty con	-	(2.117.930.783)	-	(2.117.930.783)
30/06/2024	(163.746.510.874)	(15.319.079.676)	(8.678.305.255)	(187.743.895.805)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2024	1.584.622.896.430	13.183.897.932	9.840.442.430	1.607.647.236.792
30/06/2024	1.560.315.172.243	13.886.614.063	9.511.692.434	1.583.713.478.740

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2023 là: 22.345.900.117 đồng (tại 01/01/2024 là: 7.510.317.634 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

16. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2024	156.949.791.590	11.468.370.547	168.418.162.137
- Thuế tài chính trong kỳ	69.916.789.885	889.363.433	70.806.153.318
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính	(16.834.124.030)	(839.696.364)	(17.673.820.394)
30/06/2024	210.032.457.445	11.518.037.616	221.550.495.061
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2024	(25.908.653.579)	(5.421.429.762)	(31.330.083.341)
- Thuế tài chính trong kỳ	(6.798.921.080)	(862.249.502)	(7.661.170.582)
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính	5.786.857.106	370.865.910	6.157.723.016
30/06/2024	(26.920.717.553)	(5.912.813.354)	(32.833.530.907)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2024	131.041.138.011	6.046.940.785	137.088.078.796
30/06/2024	183.111.739.892	5.605.224.262	188.716.964.154

Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2023 là: 732.500.000 đồng (tại 01/01/2024 là: 732.500.000 đồng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	Lợi thế thương mại VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại 01/01/2024	519.854.628.837
- Tăng do mua công ty con	2.598.164.637
Tại 30/06/2024	<u>522.452.793.474</u>
<b>GIÁ TRỊ PHÂN BỎ</b>	
Tại 01/01/2024	(309.231.474.087)
Phân bổ trong kỳ	(26.117.197.531)
Tại 30/06/2024	<u>(335.348.671.618)</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại 01/01/2024	210.623.154.750
Tại 30/06/2024	<u>187.104.121.856</u>

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024  
đến ngày 30/06/2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING**  
Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**18.1 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
- Đầu tư vào Công ty liên kết	332.906.007.962	757.042.491.312	829.229.506.052	837.442.426.156
+ Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương	750.000.000	852.238.032	750.000.000	717.232.150
+ Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đồng Hải	2.500.000.000	2.755.379.664	2.500.000.000	2.766.541.693
+ Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh	49.335.308.259	52.338.756.445	49.335.308.259	52.862.394.529
+ Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang	93.898.411.092	101.096.289.236	93.898.411.092	97.708.953.234
+ Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hạ tầng Meta (Trước đây là Công ty Cổ phần DNP Hawaco Cơ điện)	3.062.500.000	3.787.161.722	3.062.500.000	3.704.017.849
+ Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn- An Khê (*)	19.600.000.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp (*)	119.659.788.611	596.212.666.213	-	-
+ Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn- Pleiku (*)	44.100.000.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Hạ Tầng nước Sài Gòn (Thuyết minh 4.1) (*)	-	-	679.683.286.701	679.683.286.701
<b>Cộng</b>	<b>332.906.007.962</b>	<b>757.042.491.312</b>	<b>829.229.506.052</b>	<b>837.442.426.156</b>

(\*) Trong kỳ, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn - SII tăng từ 49,02% (tại 31/12/2023) lên 50,61%, SII trở thành công ty con của Tập đoàn từ tháng 1 năm 2024, dẫn đến 03 công ty liên kết của SII trở thành công ty liên kết gián tiếp của Tập đoàn, bao gồm: Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê; Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp và Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - Pleiku. Trong đó, SII đã trích lập 100% dự phòng cho các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê và Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - Pleiku.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

18.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO CÁC ĐƠN VỊ KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Góp vốn vào đơn vị khác	141.820.778.260	-	3.856.420.260	-
+ Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Khoáng sản Bình Thuận	2.020.420.260	-	2.020.420.260	-
+ Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi Trường Việt Nam - CTCP	1.836.000.000	-	1.836.000.000	-
+ Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức	137.964.358.000	-	-	-
Cộng	141.820.778.260	-	3.856.420.260	-

18.3 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN DÀI HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
+ Trái phiếu (*)	22.600.000.000	22.600.000.000	22.600.000.000	22.600.000.000
+ Các khoản đầu tư khác	180.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000
	22.780.000.000	22.780.000.000	22.780.000.000	22.780.000.000

(\*) Các khoản trái phiếu có kỳ hạn trên một (1) năm với lãi suất từ 4,8% đến 7,6% hoặc lãi suất tham chiếu cộng (+) 0,8% hoặc 0,9% được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn tại các ngân hàng. (Thuyết minh số 24)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị		Giá trị	
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	1.178.294.721.180	1.178.294.721.180	968.912.918.321	968.912.918.321
- Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh	1.126.813.024.577	1.126.813.024.577	880.291.256.974	880.291.256.974
+ Phải trả cho người bán phục vụ kinh doanh ngành nhựa	655.549.977.866	655.549.977.866	486.835.202.713	486.835.202.713
+ Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh gạch ốp lát	302.745.635.067	302.745.635.067	343.048.275.883	343.048.275.883
+ Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nước	52.108.140.741	52.108.140.741	33.579.971.686	33.579.971.686
+ Phải trả cho người bán phục vụ kinh doanh vật tư và thiết bị ngành nước	116.409.270.903	116.409.270.903	16.827.806.692	16.827.806.692
- Phải trả cho người bán phục vụ mua sắm tài sản cố định	32.221.623.061	32.221.623.061	51.411.439.050	51.411.439.050
+ Phải trả cho người bán - mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nước	30.899.194.717	30.899.194.717	48.205.658.260	48.205.658.260
+ Phải trả cho người bán - mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nhựa	1.322.428.344	1.322.428.344	3.205.780.790	3.205.780.790
- Phải trả cho người bán khác	19.260.073.542	19.260.073.542	20.995.797.595	20.995.797.595
- Phải trả cho bên liên quan	-	-	16.214.424.702	16.214.424.702
Dài hạn	-	-	1.311.643.977	1.311.643.977
- Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh	-	-	1.311.643.977	1.311.643.977
+ Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh và mua sắm TSCĐ ngành nước	-	-	1.311.643.977	1.311.643.977
Tổng cộng	1.178.294.721.180	1.178.294.721.180	970.224.562.298	970.224.562.298



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị VND	VND	Giá trị VND	VND
Ngắn hạn	40.024.856.756	40.024.856.756	24.251.626.769	24.251.626.769
- Ứng trước tiền mua ống nhựa và phụ kiện ngành nước	15.742.520.968	15.742.520.968	8.070.939.991	8.070.939.991
- Ứng trước tiền cung cấp nước sạch	4.913.928.664	4.913.928.664	7.178.000.255	7.178.000.255
- Ứng trước tiền mua nhựa công nghiệp và gia dụng	2.858.780.024	2.858.780.024	4.554.933.162	4.554.933.162
- Ứng trước tiền mua gạch ốp lát	4.479.915.765	4.479.915.765	2.381.301.649	2.381.301.649
- Ứng trước tiền khác	12.029.711.335	12.029.711.335	2.066.451.712	2.066.451.712
Dài hạn	48.677.271.637	48.677.271.637	54.154.131.396	54.154.131.396
- Ứng trước tiền cung cấp nước sạch	31.955.862.900	31.955.862.900	33.782.573.400	33.782.573.400
- Ứng trước tiền bên liên quan	16.721.408.737	16.721.408.737	20.371.557.996	20.371.557.996
<b>Tổng cộng</b>	<b>88.702.128.393</b>	<b>88.702.128.393</b>	<b>78.405.758.165</b>	<b>78.405.758.165</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

21.1 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm	Tăng giảm khác (*)	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	21.204.903.077	238.928.089.712	243.056.280.551	299.520	17.077.011.758
Thuế thu nhập doanh nghiệp	80.220.182.567	34.467.752.361	68.209.710.284	1.373.858.637	47.852.083.281
Thuế thu nhập cá nhân	1.634.297.053	11.361.365.762	10.102.879.812	201.252.875	3.094.035.878
Thuế tài nguyên	367.164.860	2.456.417.328	2.488.533.315	69.135.936	404.184.809
Các loại thuế khác	15.425.538.169	36.989.960.221	36.764.884.366	680.601.368	16.331.215.392
Tổng cộng	118.852.085.726	324.203.585.384	360.622.288.328	2.325.148.336	84.758.531.118

21.2 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số đầu kỳ	Số phải thu trong năm	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm	Tăng giảm khác (*)	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế xuất, nhập khẩu	83.089.643	998.691.327	1.030.407.479	-	51.373.491
Thuế thu nhập cá nhân	2.532.228.834	3.335.756.411	4.419.078.049	-	1.448.907.196
Thuế giá trị gia tăng	1.605.313.997	22.243.925.763	23.006.752.239	-	842.487.521
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	9.682.969.958	9.682.969.958
Các loại thuế khác	12.703.350	319.645.025	8.841.636	-	323.506.739
Tổng cộng	4.233.335.824	26.898.018.526	28.465.079.403	9.682.969.958	12.349.244.905

(\*) Tăng/giảm khác liên quan đến việc mua/ thoái các công ty con trong kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>175.471.905.209</b>	<b>151.534.846.681</b>
- Chi phí lãi vay	104.654.035.421	82.097.230.772
- Chi phí lãi hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	12.902.476.712	21.000.000.000
- Chi phí hoa hồng môi giới	12.723.722.774	15.953.095.950
- Trích trước lương tháng 13	8.061.455.152	12.167.905.113
- Cước vận chuyển	1.509.140.723	2.419.736.961
- Các khoản phải trả khác	35.621.074.427	17.896.877.885
<b>Dài hạn</b>	<b>16.829.698.630</b>	<b>641.794.521</b>
- Chi phí lãi hợp đồng HTĐT (*)	16.829.698.630	641.794.521
<b>Tổng cộng</b>	<b>192.301.603.839</b>	<b>152.176.641.202</b>

(\*) Hợp đồng hợp tác đầu tư đối với đối tác doanh nghiệp, đối tác ủy thác cho Tập đoàn thực hiện đầu tư trong ngành sản xuất kinh doanh nước sạch và các ngành liên quan mà đối tác có nhu cầu. Việc phân chia lợi nhuận hoặc chi phí cơ hội sẽ được xác định tại từng thời điểm cụ thể hoặc khi các bên quyết toán các khoản đầu tư.

**23. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>666.943.541.149</b>	<b>602.002.870.582</b>
- Phải trả liên quan đến chuyển nhượng trái phiếu (**)	127.343.666.666	288.000.000.000
- Lãi vay phải trả	160.381.835.706	189.923.923.289
- Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	111.143.900.000	58.973.900.000
- Phải trả đại lý tiền chiết khấu đặt cọc	6.253.808.855	18.512.845.902
- Chi phí phát hành trái phiếu	-	7.500.000.000
- Kinh phí công đoàn	4.209.931.382	4.139.902.758
- Phải trả cổ tức	7.878.044.250	2.294.124.636
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	249.732.354.290	32.658.173.997
<b>Dài hạn</b>	<b>1.840.970.831.541</b>	<b>1.625.080.875.266</b>
- Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	740.647.826.632	908.500.000.000
- Phải trả liên quan đến chuyển nhượng trái phiếu (**)	456.700.000.000	456.700.000.000
- Lãi vay phải trả	167.908.147.103	160.518.428.519
- Nhận ký quỹ, ký cược	10.081.416.419	8.143.089.359
- Phải trả hoạt động chuyển nhượng cổ phần	308.700.000.000	-
- Phải trả khác	156.933.441.387	91.219.357.388
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.507.914.372.690</b>	<b>2.227.083.745.848</b>

(\*) Hợp đồng hợp tác đầu tư với đối tác doanh nghiệp, đối tác ủy thác cho Tập đoàn thực hiện đầu tư trong ngành sản xuất kinh doanh nước sạch và các ngành liên quan mà đối tác có nhu cầu. Việc phân chia lợi nhuận sẽ được xác định tại từng thời điểm cụ thể khi 2 bên quyết toán các khoản đầu tư.

(\*\*) Đây là khoản phải trả liên quan đến việc chuyển nhượng trái phiếu chuyển đổi phát hành cho AEP II HOLDINGS PTE. LTD (Thuyết minh số 11).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Nội dung	Trong năm				01/01/2024	
	30/06/2024		Tăng		Giá trị	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	3.977.049.405.946	3.977.049.405.946	4.125.957.396.744	4.287.351.673.903	4.138.443.683.104	4.138.443.683.104
- Vay ngắn hạn (1)	3.089.349.140.358	3.089.349.140.358	3.597.768.139.092	3.399.740.385.961	2.891.321.387.226	2.891.321.387.226
- Vay dài hạn đến hạn trả (3)	381.853.123.244	381.853.123.244	237.589.522.062	154.757.412.879	299.021.014.061	299.021.014.061
- Trái phiếu ngắn hạn (2)	49.738.888.891	49.738.888.891	255.555.558	516.666.667	50.000.000.000	50.000.000.000
- Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (5)	363.952.888.882	363.952.888.882	236.335.181.816	702.100.000.000	829.717.707.066	829.717.707.066
- Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	49.381.940.792	49.381.940.792	34.205.494.813	21.671.835.859	36.848.281.838	36.848.281.838
- Các khoản nợ khác đến hạn trả (4)	42.773.423.779	42.773.423.779	19.803.503.403	8.565.372.537	31.535.292.913	31.535.292.913
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3.585.984.006.512	3.585.984.006.512	1.090.429.312.489	759.057.467.301	3.254.612.161.324	3.254.612.161.324
- Vay dài hạn (3)	1.792.276.578.046	1.792.276.578.046	837.130.617.360	390.940.060.449	1.346.086.021.135	1.346.086.021.135
- Trái phiếu dài hạn (5)	1.042.128.633.539	1.042.128.633.539	32.691.878.480	309.916.666.667	1.319.353.421.726	1.319.353.421.726
- Nợ thuê tài chính dài hạn	59.886.621.560	59.886.621.560	60.178.264.663	40.999.654.479	40.708.011.376	40.708.011.376
- Các khoản nợ khác (4)	691.692.173.367	691.692.173.367	160.428.551.986	17.201.085.706	548.464.707.087	548.464.707.087
	7.563.033.412.458	7.563.033.412.458	5.216.386.709.233	5.046.409.141.204	7.393.055.844.428	7.393.055.844.428



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

24.1 VAY NGẮN HẠN

Tại ngày 30/06/2024, Công ty có các khoản vay ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, phát hành thu tín dụng, phát hành bảo lãnh chi tiết như sau:

Tên đối tượng	Số cuối năm VND	Thời hạn thanh toán	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	998.610.458.381	Theo từng Giấy nhận nợ	Hợp đồng tiền gửi, cổ phiếu, khoản phải thu, trái phiếu, hàng tồn kho, tài sản cố định
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	601.292.850.138	Theo từng Giấy nhận nợ	Hợp đồng tiền gửi, cổ phiếu, tài sản cố định, tài sản hình thành trong tương lai
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	334.794.790.849	Theo từng Giấy nhận nợ	Hợp đồng tiền gửi, cổ phiếu, khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, tài sản hình thành trong tương lai
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	286.137.554.067	Theo từng Giấy nhận nợ	Các khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	239.299.912.426	Theo từng Giấy nhận nợ	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Quân đội	119.775.193.281	Theo từng Giấy nhận nợ	Hàng tồn kho, tài sản cố định, hợp đồng tiền gửi, tài sản hình thành trong tương lai
Ngân hàng Maybank Việt Nam	174.675.942.054	Theo từng Giấy nhận nợ	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	56.790.267.072	Theo từng Giấy nhận nợ	Hợp đồng tiền gửi, khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	46.611.310.034	Theo từng Giấy nhận nợ	Tín chấp
Ngân hàng SinoPac	41.752.807.834	Theo từng Giấy nhận nợ	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	76.049.921.112	Theo từng Giấy nhận nợ	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	59.382.428.238	Theo từng Giấy nhận nợ	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Việt Á	44.725.704.872	Theo từng Giấy nhận nợ	Tín chấp
Khoản vay cá nhân và tổ chức khác	9.450.000.000	Theo từng hợp đồng/ Giấy nhận nợ	Tín chấp
Tổng	3.089.349.140.358		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

24.2 TRÁI PHIẾU NGẮN HẠN

Tổ chức thu xếp phát hành/ trái chủ	Kỳ hạn	Lãi suất	Số cuối năm VND	Mục đích	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	Ngày 26 tháng 12 năm 2024	11%	49.738.888.891	Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Cổ phần của công ty tại một số công ty con và các công ty liên kết
Tổng			<u>49.738.888.891</u>		

24.3 VAY DÀI HẠN

Tên đối tượng	Số cuối năm VND	Thời hạn thanh toán	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.251.317.291.647	Theo từng giấy nhận nợ	Nhà xưởng, máy móc, thiết bị, cổ phiếu, tài sản hình thành trong tương lai, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Tài sản hình thành sau đầu tư và giá trị quyền sử dụng đất. Tài sản hình thành từ vốn vay. Phương tiện vận tải được hình thành từ vốn vay. Tín chấp Tín chấp Máy móc và thiết bị được hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Bộ Tài chính Ngân hàng TMCP Tiên Phong Quý Đầu tư và Phát triển Ngân sách tỉnh Bình Thuận Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội Ngân hàng TMCP Quân đội Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.293.750.000 205.946.840.795 156.781.250.000 99.000.414.206 48.071.366.156 31.769.503.401 22.202.764.169 9.538.365.478	Theo từng giấy nhận nợ Theo từng giấy nhận nợ Theo từng giấy nhận nợ Theo từng giấy nhận nợ Theo từng giấy nhận nợ Theo từng giấy nhận nợ Theo từng giấy nhận nợ Theo từng giấy nhận nợ	Hợp đồng tiền gửi Tài sản cố định, tài sản gắn liền với đất, tài sản hình thành trong tương lai, hàng hóa luân chuyển. Cổ phiếu của bên thứ 3
Ngân hàng TMCP Việt Á Ngân hàng Phát triển Việt Nam Các cá nhân, tổ chức khác	127.500.000.000 185.949.259.378 34.758.896.060	Theo từng giấy nhận nợ Theo từng giấy nhận nợ Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản cố định, tài sản hình thành từ vốn vay
Tổng	<u>2.174.129.701.290</u>		

Trong đó: Đến hạn trả:  
Dài hạn:

381.853.123.244 đồng  
1.792.276.578.046 đồng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**24.4 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC**

Trong kỳ, Tập đoàn đã ký kết các hợp đồng chuyển nhượng tài sản phát sinh trong tương lai với một đối tác doanh nghiệp. Theo hợp đồng, Tập đoàn nhận trước khoản tiền và sẽ thanh toán lại trong tương lai bằng tiền thu được từ các hoạt động bán nước sạch. Ban Tổng Giám đốc cho rằng các hoạt động này bản chất là giao dịch tài chính, do đó ghi nhận các khoản nhận trước như một khoản nợ, phân chênh lệch giữa tổng khoản thanh toán trong tương lai và khoản tiền nhận trước được xem là chi phí lãi. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tổng khoản thanh toán trong tương lai VND	Lãi VND	Nợ gốc VND	Lãi VND
Nợ đến hạn trả	105.229.439.269	62.456.015.490	42.773.423.779	76.550.000.000
Nợ dài hạn	1.035.464.364.008	343.772.190.641	691.692.173.367	830.440.000.000
Tổng cộng	1.140.693.803.277	406.228.206.131	734.465.597.146	906.990.000.000
				326.990.000.000
				580.000.000.000

**24.5 TRÁI PHIẾU DÀI HẠN**

Tổ chức thu xếp phát hành/ trái chủ	Kỳ hạn	Lãi suất	Số cuối năm VND	Mục đích	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	Từ 2 đến 5 năm	Từ 10% đến 11%	1.122.175.300.206	Bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh - đầu tư	Cổ phần của công ty tại một số công ty con và các công ty liên kết
Ngân hàng TMCP Việt Á	5 năm	12%	30.000.000.000	Bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh	Cổ phần tại các công ty con
Các đối tượng khác	3 năm	10%	54.986.222.215	Bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh	Cổ phần tại các công ty con
Tổng			1.406.081.522.421		

**Trong đó:**  
Đến hạn trả: 363.952.888.882 đồng  
Dài hạn: 1.042.128.633.539 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)  
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	VND	VND	VND	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc VCSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2023		1.189.099.130.000	270.847.905.480	45.780.003.942	(28.342.000)	20.084.402.078	1.545.485.916	3.033.557.814.432	4.560.886.399.848		
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	30.997.520.000		30.997.520.000
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	48.362.757.065	76.958.240.310	125.320.997.375		
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(16.066.009.593)	(16.066.009.593)		(16.066.009.593)
- Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	-	(470.159.098)	(1.072.037.637)	(1.542.196.735)		
phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	4.427.781.538	(4.427.781.538)	-		-
- Tăng do hợp nhất công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	22.390.119.061		22.390.119.061
- Thoái vốn công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(933.302.620)	(57.661.924.428)		(58.595.227.048)
- Khác	-	-	-	-	-	-	-	1.072.661.021	(1.292.159.038)		(219.498.017)
30/06/2023		1.189.099.130.000	270.847.905.480	45.780.003.942	(28.342.000)	24.512.183.616	45.149.660.746	3.087.811.563.107	4.663.172.104.891		
01/01/2024		1.189.099.130.000	270.847.905.480	45.780.003.942	(28.342.000)	3.513.332.924	60.583.409.261	3.088.702.929.526	4.658.498.369.133		
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	18.344.859.301	37.567.595.944	55.912.455.245		
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(13.879.921.598)	(13.879.921.598)		
- Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	-	(667.812.881)	(1.572.485.105)	(2.240.297.986)		
phúc lợi và quỹ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	1.676.313.774	(1.676.313.774)	-		-
- Tăng do hợp nhất công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	823.219.557.852		823.219.557.852
- Khác	-	-	-	-	-	-	-	685.503.289	(198.427.344)		487.075.945
30/06/2024		1.189.099.130.000	270.847.905.480	45.780.003.942	(28.342.000)	5.189.646.698	77.269.645.196	3.933.839.249.275	5.521.997.238.591		



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
 (Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**25.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Vốn góp của chủ sở hữu	1.189.099.130.000	1.189.099.130.000
	<b>1.189.099.130.000</b>	<b>1.189.099.130.000</b>

**25.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI, CỔ TỨC, LỢI NHUẬN**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu kỳ	1.189.099.130.000	1.189.099.130.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.189.099.130.000	1.189.099.130.000
<b>Cổ tức lợi nhuận đã phân phối</b>	<b>13.879.921.598</b>	<b>16.066.009.593</b>

**25.4 CỔ PHIẾU**

	30/06/2024	01/01/2024
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	118.909.913	118.909.913
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	118.909.913	118.909.913
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>118.909.913</i>	<i>118.909.913</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8.810	8.810
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.810</i>	<i>8.810</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118.901.103	118.901.103
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>118.901.103</i>	<i>118.901.103</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

**26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	4.045.123.227.661	3.471.047.284.173
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.615.722.200	36.073.482.400
- Doanh thu khác	11.370.906.986	22.347.844.972
	<b>4.088.109.856.847</b>	<b>3.529.468.611.545</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
 (Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	59.389.177.734	40.053.507.641
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	53.092.990.760	31.967.181.471
- Hàng bán bị trả lại	6.237.795.122	5.013.930.621
- Giảm giá hàng bán	58.391.852	3.072.395.549
	<b>59.389.177.734</b>	<b>40.053.507.641</b>

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND</b>
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	3.249.249.824.438	2.838.523.685.069
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	31.166.940.669	28.130.470.517
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(2.938.952.079)
- Giá vốn khác	4.863.025.067	6.692.632.723
	<b>3.285.279.790.174</b>	<b>2.870.407.836.230</b>

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND</b>
- Lãi từ hoạt động đầu tư	2.639.159.597	260.283.351.051
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	123.012.916.829	141.496.303.675
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.417.644.125	5.566.887.017
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.667.335.306	3.642.747.231
	<b>138.737.055.857</b>	<b>410.989.288.974</b>

**30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND</b>
- Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	322.191.741.748	354.824.217.453
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	16.030.538.040	4.605.392.573
- Chi phí chuyển nhượng các khoản đầu tư	-	47.778.542.431
- Lỗ do thoái vốn các khoản đầu tư tài chính	-	6.171.048.852
- Chi phí tài chính khác	33.924.243.205	34.756.120.613
	<b>372.146.522.993</b>	<b>448.135.321.922</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>221.083.117.981</b>	<b>205.597.162.508</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	96.098.221.393	88.874.765.923
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.957.980.719	34.354.657.333
- Lợi thế thương mại phân bổ	26.117.197.535	26.103.305.253
- Chi phí khấu hao	9.920.310.623	11.022.453.687
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2.262.453.380	9.235.756.008
- Chi phí dự phòng	11.087.182.626	7.691.217.708
- Thuế, phí và lệ phí	1.762.839.028	1.672.339.106
- Chi phí khác	30.876.932.677	26.642.667.490
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>	<b>250.318.021.524</b>	<b>216.134.707.640</b>
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.053.991.073	77.860.669.817
- Chi phí nhân viên	66.669.962.086	66.330.167.222
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.923.351.287	14.897.500.555
- Chi phí khấu hao	16.312.120.328	12.693.256.346
- Chi phí vật liệu, bao bì	3.285.581.121	2.847.252.345
- Chi phí khác	78.073.015.629	41.505.861.355
	<b>471.401.139.505</b>	<b>421.731.870.148</b>

**32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế. Một số các trường hợp hưởng ưu đãi thuế sau đây:

- Công ty Cổ phần Bình Hiệp được miễn thuế TNDN trong bốn năm (từ 2016 đến 2019), giảm 50% thuế TNDN trong chín năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2028) và chịu thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế của dự án đầu tư mở rộng;
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Nước DNP - Bắc Giang được miễn thuế TNDN trong bốn năm kể từ năm tiếp theo có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong năm năm tiếp theo;
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa được miễn thuế TNDN trong bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn. Năm 2020 là năm đầu tiên công ty được giảm 50% thuế TNDN;
- Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa được miễn thuế TNDN trong bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn. Năm 2019 là năm đầu tiên công ty được giảm 50% số thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy trình về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (TIẾP)**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34.467.752.361	58.576.924.063
	<b>34.467.752.361</b>	<b>58.576.924.063</b>

**33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	2.612.628.036.190	2.270.696.389.659
Chi phí nhân công	379.886.784.857	377.164.136.785
Chi phí khấu hao tài sản cố định	329.407.600.379	315.115.712.190
Lợi thế thương mại phân bổ	26.117.197.531	26.103.305.252
Chi phí dự phòng	92.555.046.293	16.461.645.114
Thuế, phí, lệ phí	8.473.876.066	5.381.989.904
Chi phí khác	307.612.388.363	281.216.527.474
	<b>3.756.680.929.679</b>	<b>3.292.139.706.378</b>

**34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	18.344.859.301	48.362.757.065
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (CP)	118.901.103	118.901.103
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>154</b>	<b>407</b>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 CP	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 CP
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	118.901.103	118.901.103
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong kỳ	-	-
<b>Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ</b>	<b>118.901.103</b>	<b>118.901.103</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**35. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	18.344.859.301	48.362.757.065
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành	118.901.103	118.901.103
Số cổ phiếu dự kiến phát hành (CP)	22.064.933	-
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP) (*)</b>	<b>130</b>	<b>407</b>

(\*) Công ty đã phát hành và chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu thành công cho trái chủ với số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung là 22.064.933 cổ phiếu (456.700 trái phiếu đã đăng ký thực hiện quyền chuyển đổi trái phiếu thành 22.064.933 cổ phiếu), tương ứng với giá trị cổ phiếu niêm yết bổ sung là 220.649.330.000 đồng. Ngày 02/08/2024, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ban hành Quyết định số 863/QĐ-SGDHN ngày 02/08/2024 về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty Cổ phần DNP Holding.

**36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng ngành nhựa và vật liệu xây dựng.
- Sản xuất và kinh doanh ngành nước sạch và môi trường.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Nguồn tài trợ, bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Tập đoàn chứ không phân bổ cho các bộ phận.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận, tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

36. **THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (TIẾP)**

Chỉ tiêu	Ngành nhựa và vật liệu xây dựng	Ngành nước và môi trường	Tổng cộng
Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024			
Doanh thu thuần bán hàng	3.336.032.936.703	692.687.742.410	4.028.720.679.113
Giá vốn hàng bán	2.773.570.377.136	511.709.413.038	3.285.279.790.174
Lợi nhuận gộp từ bán hàng	562.462.559.567	180.978.329.372	743.440.888.939
Tại ngày 30/06/2024			
Tài sản ngắn hạn	5.474.782.955.388	2.704.374.255.121	8.179.157.210.509
Tài sản dài hạn	5.156.969.476.949	4.291.859.230.868	9.448.828.707.817
Nợ ngắn hạn	5.116.380.694.448	1.095.202.096.528	6.211.582.790.976
Nợ dài hạn	2.253.823.407.169	3.640.582.481.590	5.894.405.888.759
Tài sản thuần	3.261.548.330.720	2.260.448.907.871	5.521.997.238.591
Chỉ tiêu	Ngành nhựa và vật liệu xây dựng	Ngành nước và môi trường	Tổng cộng
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023			
Doanh thu thuần bán hàng	2.941.072.422.176	548.342.681.728	3.489.415.103.904
Giá vốn hàng bán	2.508.616.731.902	361.791.104.328	2.870.407.836.230
Lợi nhuận gộp từ bán hàng	432.455.690.274	186.551.577.400	619.007.267.674
Tại ngày 30/06/2023			
Tài sản ngắn hạn	6.413.430.868.482	1.387.895.694.570	7.801.326.563.052
Tài sản dài hạn	4.658.825.816.857	3.076.119.928.688	7.734.945.745.545
Nợ ngắn hạn	5.152.736.708.375	887.474.757.942	6.040.211.466.317
Nợ dài hạn	2.842.034.577.705	1.990.854.159.783	4.832.888.737.488
Tài sản thuần	3.077.485.399.259	1.585.686.705.533	4.663.172.104.792



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**37. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**37.1 CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong năm và có số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

STT	Tên	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Công ty liên kết
2	Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	Công ty liên kết
3	Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang	Công ty liên kết

**37.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>			
- Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn - Pleiku	Bán nước sạch	746.513.600	6.480.000.000
		<b>746.513.600</b>	<b>6.480.000.000</b>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>			
- Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn - Pleiku	Cho vay	121.461.134.593	-
- Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	Cho vay	5.865.780.153	-
		<b>127.326.914.746</b>	<b>-</b>
<b>Người mua trả tiền trước dài hạn</b>			
- Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang	Bán nước sạch	16.721.408.737	20.371.557.996
		<b>16.721.408.737</b>	<b>20.371.557.996</b>

**37.3 CÁC GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN KHÁC**

Thu nhập và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Hội đồng quản trị	-	60.000.000
Thành viên độc lập	-	60.000.000
Ban Tổng Giám đốc	978.700.000	2.373.999.779
Phó Tổng Giám đốc	373.000.000	1.200.975.000
Phó Tổng Giám đốc	244.700.000	633.024.779
Phó Tổng Giám đốc	361.000.000	540.000.000
Tổng	<b>978.700.000</b>	<b>2.433.999.779</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**38. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Căn cứ theo Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐQT ngày 04/07/2024 của Hội đồng quản trị về việc: thông qua việc phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu; Báo cáo 01/BC-DNP ngày 08/07/2024 về kết quả đợt phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu, Công ty đã phát hành và chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu thành công cho trái chủ với số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung là 22.064.933 cổ phiếu (456.700 trái phiếu đã đăng ký thực hiện quyền chuyển đổi trái phiếu thành 22.064.933 cổ phiếu), tương ứng với giá trị cổ phiếu niêm yết bổ sung là 220.649.330.000 đồng. Ngày 02/08/2024, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ban hành Quyết định số 863/QĐ-SGDHN ngày 02/08/2024 về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty Cổ phần DNP Holding. Theo đó, tổng số lượng cổ phiếu niêm yết của Công ty là 140.974.846 cổ phiếu tương ứng với tổng giá trị cổ phiếu niêm yết là 1.409.748.460.000 đồng.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 kèm theo.

**40. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét của Công ty Cổ phần DNP Holding.

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Minh Huyền

Kế toán trưởng

  
Phạm Thị Thu Hằng

Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Tuấn